

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động số**

0104000473

ngày 19 tháng 9 năm 2006

Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 2 năm 2015.

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Ngọc
Ông Phan Phương Anh
Bà Nguyễn Thị Như Trang

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phan Phương Anh
Ông Nguyễn Đức Hải
Bà Trương Thị Hương Trà

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Minh Đức
Bà Lê Minh Hồng
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền
Bà Phạm Thị Kim Ngân

Trưởng ban
(từ ngày 20/04/2017)
Trưởng ban
(đến ngày 20/04/2017)
Thành viên
Thành viên

Trụ sở chính đăng ký

Tầng 8, Tòa nhà MB, Số 3 Liễu Giai
Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Hà Nội
Việt Nam

**Văn Phòng đại diện
tại TP HCM**

Tầng 5, tòa nhà Sunny Tower, 259 Trần Hưng Đạo
Phường Cô Giang, Quận 1, TP. HCM
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 34 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 3 tháng 4 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B01 - CTQ

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		365.878.044.821	358.437.256.496
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	113.367.543.298	71.907.870.590
1. Tiền	111		43.367.543.298	39.907.870.590
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	32.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	245.617.283.004	280.728.860.559
1. Đầu tư ngắn hạn	121		249.342.152.767	299.205.109.632
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3.724.869.763)	(18.476.249.073)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.893.218.519	5.770.638.347
1. Phải thu khách hàng	131	6	5.991.358.275	1.802.500.000
2. Trả trước cho người bán	132		-	972.722.004
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	7	1.747.024.133	1.157.258.532
5. Các khoản phải thu khác	135	8	292.336.111	3.640.657.811
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(1.137.500.000)	(1.802.500.000)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	29.887.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	29.887.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		82.125.260.116	95.829.233.104
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		56.603.888	49.143.297
4. Phải thu dài hạn khác	218		56.603.888	49.143.297
II. Tài sản cố định	220		582.150.984	827.303.015
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	544.400.972	739.219.675
<i>Nguyên giá</i>	222		3.342.028.226	3.244.988.426
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(2.797.627.254)	(2.505.768.751)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	37.750.012	88.083.340
<i>Nguyên giá</i>	228		317.750.000	317.750.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(279.999.988)	(229.666.660)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	80.500.945.205	94.815.961.500
3. Đầu tư dài hạn khác	258		80.500.945.205	94.815.961.500
IV. Tài sản dài hạn khác	260		985.560.039	136.825.292
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		985.560.039	136.825.292
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		448.003.304.937	454.266.489.600

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		47.925.967.399	56.590.262.446
I. Nợ ngắn hạn	310		47.925.967.399	56.590.262.446
2. Phải trả người bán	311		1.764.790.375	414.288.748
3. Người mua trả tiền trước	312		-	13.300.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	3.511.533.263	1.929.044.137
5. Phải trả người lao động	315		3.580.202.620	3.398.221.163
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	35.521.706.318	35.281.634.648
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.547.734.823	2.267.073.750
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		400.077.337.538	397.676.227.154
1. Vốn cổ phần	411	15(a)	323.795.000.000	323.795.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100.000.000	100.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.275.760.642	10.168.182.247
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		15.987.436.918	13.116.278.749
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	15(b)	47.919.139.978	50.496.766.158
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		448.003.304.937	454.266.489.600

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
5. Ngoại tệ các loại (nguyên tệ)	005		4.239.230	3.960.331
<i>USD</i>			11.855	11.855
<i>JPY</i>			4.227.375	3.948.476
6. Chứng khoán lưu ký của Công ty quản lý quỹ	006		89.390.970.000	98.239.290.000
6.1. <i>Chứng khoán giao dịch</i>	007		89.390.970.000	98.239.290.000
6.7. <i>Chứng khoán chờ giao dịch</i>	013		-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		115.388.917.400	121.253.393.000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	16	48.780.452.696	25.061.200.969
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước</i>	031		48.780.452.696	25.061.200.969
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</i>	032		-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	17	908.295.116.015	540.827.548.299
9.1. <i>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</i>	041		908.295.116.015	540.827.548.299
9.2. <i>Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</i>	042		-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	18	1.420.842.474	46.521.640.393
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	19	988.925.441	2.126.928.407

Ngày 30 tháng 03 năm 2018

Người lập:



Đặng Thị Hồng Hạnh
Kế toán

Người kiểm tra:



Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B02 - CTQ

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
1. Doanh thu	01	20	34.722.650.726	14.673.672.888
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01)	10		34.722.650.726	14.673.672.888
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	21	19.473.786.483	13.433.891.333
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	20		15.248.864.243	1.239.781.555
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	48.449.852.949	73.639.688.259
7. Chi phí tài chính	22	23	4.278.387.113	18.411.862.315
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	8.557.784.059	8.989.682.608
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25}	30		50.862.546.020	47.477.924.891
10. Thu nhập khác	31		857.275.361	613.994.101
11. Chi phí khác	32		857.274.993	613.794.301
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		368	199.800
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		50.862.546.388	47.478.124.691
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	8.710.978.489	8.469.081.093
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		42.151.567.899	39.009.043.598
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.224	1.132

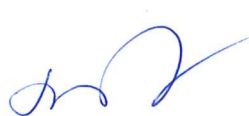
Ngày 30 tháng 03 năm 2018

Người lập:



Đặng Thị Hồng Hạnh
Kế toán

Người kiểm tra:



Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B03 – CTQ

	Mã số	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	293.342.053.548	433.693.664.585
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(227.321.580.682)	(476.553.448.728)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.763.323.169)	(12.851.671.704)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(7.157.768.278)	(7.725.549.667)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	25.267.390.247	90.966.648.269
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(49.491.840.548)	(81.685.631.817)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.874.931.118	(54.155.989.062)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(35.164.800)	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(117.417.632.373)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24	50.397.767.873	65.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, đầu tư chứng khoán	25	(31.320.000.000)	(32.867.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.355.000.000	18.163.900.000
7. Tiền thu cổ tức, lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia	27	28.548.145.384	26.824.585.717
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	52.945.748.457	(40.296.146.656)

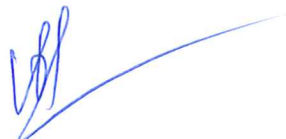
	Mã số	2017 VND	2016 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.379.500.000)	(30.904.668.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(32.379.500.000)	(30.904.668.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	41.441.179.575	(125.356.803.718)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	71.907.870.590	197.203.913.100
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	18.493.133	60.761.208
Tiền và tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 4) (70 = 50 + 60)	70	113.367.543.298	71.907.870.590

Ngày 30 tháng 03 năm 2018

Người lập:

Người kiểm tra:

Người duyệt:



Đặng Thị Hồng Hạnh
Kế toán



Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng



Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm) trong năm				Số dư cuối năm	
	1/1/2016	1/1/2017	2016		2017		31/12/2016	31/12/2017
	VND	VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	323.795.000.000	323.795.000.000	-	-	-	-	323.795.000.000	323.795.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	100.000.000	100.000.000	-	-	-	-	100.000.000	100.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	6.515.296.516	10.168.182.247	3.652.885.731	-	2.107.578.395	-	10.168.182.247	12.275.760.642
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	9.790.263.947	13.116.278.749	5.014.832.572	(1.688.817.770)	3.667.940.139	(796.781.970)	13.116.278.749	15.987.436.918
Lợi nhuận chưa phân phối	53.381.175.542	50.496.766.158	39.009.043.598	(41.893.452.982)	42.151.567.899	(44.729.194.079)	50.496.766.158	47.919.139.978

393.581.736.005	397.676.227.154	47.676.761.901	(43.582.270.752)	47.927.086.433	(45.525.976.049)	397.676.227.154	400.077.337.538
-----------------	-----------------	----------------	------------------	----------------	------------------	-----------------	-----------------

Ngày 30 tháng 03 năm 2018

Người lập:


 Đặng Thị Hồng Hạnh
Kế toán

Người kiểm tra:


 Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



 Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GPĐCQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 8, tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Hà Nội và một (01) văn phòng đại diện Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán.

Chi tiết về các quỹ đầu tư đang được Công ty quản lý như sau:

STT	Quỹ đầu tư	Hình thức
1	Quỹ Đầu tư Japan Asia MB Capital	Quỹ thành viên
2	Quỹ Đầu tư trái phiếu MB Capital Việt Nam	Quỹ đại chúng dạng mở
3	Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital	Quỹ đại chúng dạng mở

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn cổ phần của Công ty là 323.795.000.000 VND (31/12/2016: 323.795.000.000 VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 27 nhân viên (31/12/2016: 26 nhân viên), trong đó có 9 người được cấp chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ (“Thông tư 125”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được chấp nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 và đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào để bán ra trong ngắn hạn kiếm lời được phân loại là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn. Các khoản chứng khoán đầu tư khác được phân loại là các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán và các khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch). Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế cộng với các chi phí mua (nguyên giá); sau đó, được ghi nhận theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

(iii) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT/BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về việc hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ (“Thông tư 146”), Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 (“Thông tư 89”).

Dự phòng chứng khoán đầu tư ngắn hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập cho các chứng khoán có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Theo Thông tư 146, cơ sở xác định giá chứng khoán thực tế trên thị trường để trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng.
- Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Dự phòng chứng khoán đầu tư dài hạn

- Đối với các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty chưa niêm yết, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.
- Đối với chứng chỉ quỹ thành viên/quỹ mở, dự phòng giảm giá được trích lập nếu giá trị tài sản ròng (NAV) trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ nhỏ hơn giá gốc.

Trường hợp không thể thu thập báo giá và/hoặc các thông tin trên thị trường là không đáng tin cậy và/hoặc không thể thu thập được, chứng khoán sẽ được phản ánh theo giá gốc.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-----------|
| • Máy móc thiết bị | 3 - 5 năm |
| • Phương tiện vận chuyển | 6 năm |
| • Thiết bị, dụng cụ quản lý | 5 năm |
| • Tài sản khác | 3 năm |

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(g) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản phải trả được phản ánh theo giá gốc.

(h) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(i) Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được trích lập các quỹ, bao gồm các quỹ dự trữ bắt buộc và chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

(i) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Thông tư 146, lợi nhuận thực hiện của công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân bổ vào các quỹ dự trữ pháp định như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập nhằm phục vụ việc bổ sung vốn điều lệ của Công ty trong trường hợp cần thiết.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến cho các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế hoặc tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ không được phép sử dụng để chi trả cổ tức và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích từ lợi nhuận giữ lại theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông của Công ty để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

(iii) *Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Quỹ hỗ trợ kinh doanh

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận giữ lại theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông của Công ty để hỗ trợ cho các hoạt động kinh doanh của Công ty.

(j) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(k) **Doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng chắc chắn rằng Công ty sẽ thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu đó có thể được tính toán một cách đáng tin cậy.

(i) *Phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và phí tư vấn đầu tư chứng khoán*

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý/tư vấn đầu tư.

(ii) *Phí thưởng hoạt động*

Phí thưởng hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư vượt ngưỡng lợi nhuận kỳ vọng được xác định trên hợp đồng.

(iii) *Doanh thu từ tiền lãi*

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(iii) Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ bán chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm lưu ký Chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(l) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(m) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(n) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền mặt	337.703.750	336.412.950
Tiền gửi ngân hàng	43.029.839.548	39.571.457.640
Các khoản tương đương tiền (i)	70.000.000.000	32.000.000.000
	<u>113.367.543.298</u>	<u>71.907.870.590</u>

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm số ngoại tệ khác VND tương đương 1.110.602.819 VND (31/12/2016: 1.035.912.806 VND).

- (i) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng bằng VND, hưởng lãi suất năm từ 5,2% đến 5,5% (31/12/2016: 4,4% đến 5,3%).

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (i)	249.342.152.767	299.205.109.632
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (ii)	(3.724.869.763)	(18.476.249.073)
	<u>245.617.283.004</u>	<u>280.728.860.559</u>

- (i) Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

	31/12/2017		31/12/2016	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị VND	Số lượng Đơn vị (Trình bày lại)	Giá trị VND (Trình bày lại)
Cổ phiếu	12.477.989	249.342.152.767	13.469.207	248.640.899.883
Cổ phiếu niêm yết	7.175.797	118.400.215.561	6.720.429	122.133.178.510
<i>Bao gồm các mã giảm giá</i>				
CAV	123.340	8.276.454.702	476.680	40.140.869.769
NDN	-	-	850.000	9.268.191.465
TJC	896.100	8.672.455.061	863.600	8.420.778.111
SDT	-	-	653.200	7.728.465.295
G20	-	-	316.600	2.732.884.433
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.893.361	124.941.937.206	4.421.503	98.987.508.373
Chứng chỉ quỹ	408.831	6.000.000.000	2.327.275	27.520.213.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	-	-	-	50.564.209.749
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	50.564.209.749
		<u>249.342.152.767</u>		<u>299.205.109.632</u>

(ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	18.476.249.073	3.685.801.340
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 23)	(14.751.379.310)	14.790.447.733
Số dư cuối năm	3.724.869.763	18.476.249.073

6. Phải thu khách hàng

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải thu tiền bán chứng khoán (*)	5.991.358.275	1.802.500.000

(*) Các khoản phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán có giá trị 1.137.500.000 VND (2016: 1.802.500.000 VND) đã quá hạn trên 3 năm và Công ty đã trích lập dự phòng cho toàn bộ số dư của khoản phải thu này (Thuyết minh 9).

7. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	891.383.017	538.660.861
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	847.626.206	520.456.704
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	8.014.910	98.140.967
	1.747.024.133	1.157.258.532

8. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải thu lãi tiền gửi, cổ tức	197.336.111	3.454.421.811
Đặt cọc thuê văn phòng	95.000.000	95.000.000
Các khoản phải thu khác	-	91.236.000
	292.336.111	3.640.657.811

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Thời gian quá hạn	31/12/2017		31/12/2016		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn					
Công ty Cổ phần xây dựng Công Trình Ngâm	Trên 3 năm	1.137.500.000	1.137.500.000	1.137.500.000	1.137.500.000
Ông Vũ Thanh Hải	Trên 3 năm	-	-	665.000.000	665.000.000
		1.137.500.000	1.137.500.000	1.802.500.000	1.802.500.000

Biến động dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	1.802.500.000	1.640.672.098
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 24)	(665.000.000)	161.827.902
Số dư cuối năm	1.137.500.000	1.802.500.000

10. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	782.247.726	2.462.740.700	-	-	3.244.988.426
Tăng trong năm	-	-	61.875.000	35.164.800	97.039.800
Số dư cuối năm	782.247.726	2.462.740.700	61.875.000	35.164.800	3.342.028.226
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	695.071.375	1.810.697.376	-	-	2.505.768.751
Khấu hao trong năm	87.176.351	190.841.952	12.375.000	1.465.200	291.858.503
Số dư cuối năm	782.247.726	2.001.539.328	12.375.000	1.465.200	2.797.627.254
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	87.176.351	652.043.324	-	-	739.219.675
Số dư cuối năm	-	461.201.372	49.500.000	33.699.600	544.400.972

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản với nguyên giá 2.099.936.726 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2016: 1.827.849.726 VND).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTQ

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	782.247.726	2.462.740.700	3.244.988.426
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	548.792.383	1.619.855.424	2.168.647.807
Khấu hao trong năm	146.278.992	190.841.952	337.120.944
Số dư cuối năm	695.071.375	1.810.697.376	2.505.768.751
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	233.455.343	842.885.276	1.076.340.619
Số dư cuối năm	87.176.351	652.043.324	739.219.675

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính	
	2017 VND	2016 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm và cuối năm	317.750.000	317.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	229.666.660	128.381.932
Khấu hao trong năm	50.333.328	101.284.728
Số dư cuối năm	279.999.988	229.666.660
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	88.083.340	189.368.068
Số dư cuối năm	37.750.012	88.083.340

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2017		31/12/2016	
	Số lượng	Giá gốc và giá trị ghi sổ VND	Số lượng	Giá gốc và giá trị ghi sổ VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	-	-	3.380.061	43.815.961.500
Chứng chỉ quỹ (*)	8.000.000	80.500.945.205	5.100.000	51.000.000.000
		<u>80.500.945.205</u>		<u>94.815.961.500</u>

(*) Đây là khoản đầu tư dài hạn vào Quỹ Đầu tư Japan Asia MB Capital.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2016 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.441.622.198	8.710.978.489	(7.157.768.278)	2.994.832.409
Thuế thu nhập cá nhân	477.933.838	3.622.432.044	(3.632.298.762)	468.067.120
Các loại thuế khác	9.488.101	3.521.563.607	(3.482.417.974)	48.633.734
	<u>1.929.044.137</u>	<u>15.854.974.140</u>	<u>(14.272.485.014)</u>	<u>3.511.533.263</u>

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Người mua trả tiền trước (i)	35.000.000.000	35.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	521.706.318	281.634.648
	<u>35.521.706.318</u>	<u>35.281.634.648</u>

(i) Đây là khoản Công ty nhận đặt cọc để thực hiện các hợp đồng mua bán chứng khoán. Công ty đã hoàn thành chuyển giao chứng khoán cho nhà đầu tư vào ngày 8 tháng 1 năm 2018.

15. Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2017		31/12/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	32.379.500	323.795.000.000	32.379.500	323.795.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	32.379.500	323.795.000.000	32.379.500	323.795.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	32.379.500	323.795.000.000	32.379.500	323.795.000.000

(b) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	50.496.766.158	53.381.175.542
Lợi nhuận sau thuế trong năm	42.151.567.899	39.009.043.598
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.340.542.616)	(2.270.724.679)
Phân bổ vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	(5.775.518.534)	(8.667.718.303)
Chi thường vượt kế hoạch	(540.499.951)	-
Nộp bổ sung thuế các năm trước (*)	(3.693.132.978)	-
Trả cổ tức (**)	(32.379.500.000)	(30.955.010.000)
Số dư cuối năm	47.919.139.978	50.496.766.158

(*) Theo Quyết định số 23324/QĐ-CT-TTr2 ngày 25 tháng 4 năm 2017 và Quyết định số 64026/QĐ-CT-TT2 ngày 26 tháng 9 năm 2017 của Cục thuế Thành phố Hà Nội, Công ty phải nộp bổ sung thuế cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015.

(**) Tại cuộc họp ngày 20 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 32.379.500.000 VND (1.000 VND trên một cổ phiếu).

16. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	25.061.200.969	33.807.922.058
Số tăng trong năm	2.960.995.226.722	1.329.423.350.547
Số giảm trong năm	(2.937.275.974.995)	(1.338.170.071.636)
Số dư cuối năm	48.780.452.696	25.061.200.969

Chi tiết theo từng nhà đầu tư ủy thác:

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	41.068.793.871	329.485.217
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Quân Đội	1.397.310.116	12.115.188.551
Các nhà đầu tư khác	6.314.348.709	12.616.527.201
	48.780.452.696	25.061.200.969

17. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	908.295.116.015	540.827.548.299
Cổ phiếu niêm yết	438.958.171.655	221.705.533.939
<i>Bao gồm các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>		
CAV	-	33.264.822.500
DAG	25.979.994.800	-
FCN	-	2.460.480.693
IDC	4.957.094.505	-
NDN	-	4.086.600.720
NTL	-	5.678.674.956
PVI	-	12.686.280.920
SD6	4.228.893.840	4.185.328.590
SD9	-	12.838.992.201
SĐT	6.012.803.855	6.012.803.855
SFG	-	14.268.051.912
SSN	43.784.543.800	43.784.543.800
SHB	105.000.000.000	-
VNR	-	3.166.843.150
 Cổ phiếu không niêm yết	 279.236.944.360	 155.222.014.360
<i>Bao gồm các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>		
VSTAO	2.148.399.360	2.148.399.360
VASS	871.885.000	871.885.000
 Trái phiếu	 145.000.000.000	 -
Tiền gửi có kỳ hạn	45.100.000.000	163.900.000.000
	908.295.116.015	540.827.548.299

18. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải thu bán chứng khoán	-	45.851.065.028
Phải thu tiền cổ tức	-	613.500.000
Phải thu lãi trái phiếu	1.334.794.521	-
Phải thu lãi tiền gửi	86.047.953	57.075.365
	1.420.842.474	46.521.640.393

19. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải trả tiền mua chứng khoán	-	1.565.526.773
Phải trả phí quản lý	847.626.206	520.456.704
Phải trả ngân hàng lưu ký	106.739.235	26.594.760
Phải trả khác	34.560.000	14.350.170
	988.925.441	2.126.928.407

20. Doanh thu

	2017 VND	2016 VND
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	9.061.139.144	6.554.358.504
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	13.192.341.024	5.812.039.701
Doanh thu từ phí thưởng hoạt động	5.580.860.616	-
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	1.344.423.365	1.292.724.557
Doanh thu khác (*)	5.543.886.577	1.014.550.126
	34.722.650.726	14.673.672.888

(*) Đây là phần phí nhận được liên quan đến việc phát hành chứng chỉ quỹ cho các quỹ đầu tư mà Công ty đang quản lý và doanh thu từ các nghiệp vụ khác.

21. Chi phí hoạt động kinh doanh

	2017 VND	2016 VND
Chi phí lương, phụ cấp, thù lao, bảo hiểm	10.113.323.014	8.612.790.368
Chi phí quản lý quỹ và danh mục đầu tư chứng khoán	5.217.330.480	1.530.710.547
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	627.788.521	291.445.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	342.191.831	438.405.672
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.426.664.288	2.560.539.446
Chi phí khác	746.488.349	-
	19.473.786.483	13.433.891.333

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	2017 VND	2016 VND
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	28.259.952.368	53.688.593.339
Lãi tiền gửi	5.341.987.249	7.173.381.341
Thu nhập cổ tức	14.821.038.235	12.633.290.797
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	26.875.097	144.422.782
	48.449.852.949	73.639.688.259

23. Chi phí tài chính

	2017 VND	2016 VND
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	18.599.737.221	2.873.831.980
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 5)	(14.751.379.310)	14.790.447.733
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.724.925	79.338.565
Chi phí hoạt động tài chính khác	422.304.277	668.244.037
	4.278.387.113	18.411.862.315

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2017 VND	2016 VND
Chi phí lương, phụ cấp, thù lao, bảo hiểm	6.070.984.233	5.386.703.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	776.756.554	990.468.413
Thuế, phí và lệ phí	26.091.500	22.380.000
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 9)	(665.000.000)	161.827.902
Chi phí khác	2.348.951.772	2.428.302.368
	8.557.784.059	8.989.682.608

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50.862.546.388	47.478.124.691
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	10.172.509.278	9.495.624.938
Cổ tức bằng tiền nhận được trước ngày đầu tư (*)	286.322.897	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	226.478.860	225.516.706
Thu nhập không bị tính thuế	(1.974.332.546)	(1.264.389.153)
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm báo cáo hiện tại	8.710.978.489	8.456.752.491
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	-	12.328.602
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	8.710.978.489	8.469.081.093

Thuế thu nhập của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 2016 được tính theo thuế suất 20%.

- (*) Đây là phần cổ tức mà Công ty nhận được từ chứng chỉ quỹ cho khoảng thời gian trước ngày đầu tư và được thông báo là khoản thu nhập chịu thuế. Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, các khoản cổ tức này không được ghi nhận là doanh thu mà ghi nhận giảm giá trị khoản đầu tư.

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	42.151.567.899	39.009.043.598
Số phân bổ ước tính vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(2.529.094.074)	(2.340.542.616)
	39.622.473.825	36.668.500.982

- (*) Công ty ước tính số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi là 6% lợi nhuận thuần trong năm 2017 (2016: 6%). Ngày 20 tháng 4 năm 2017, Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt mức trích lập 6% của năm 2016.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2017 Cổ phiếu	2016 Cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	32.379.500	32.379.500

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2017 VND	2016 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.224	1.132

27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Công ty có các giao dịch và các số dư chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Số dư tại ngày	
	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
	Phải thu/(Phải trả)	Phải thu/(Phải trả)
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)		
Tiền gửi tại MB	41.850.668.074	38.207.829.225
Phải thu lãi và phí	68.927.383	156.465.306
Phải trả dịch vụ khác	(1.132.253.958)	(31.480.989)
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (MBS)		
Tiền gửi giao dịch chứng khoán	34.868.898	395.525.632
Phải trả phí phân phối chứng chỉ quỹ	27.657	147.562
Quỹ Đầu tư Japan Asia MB Capital		
Đầu tư tài chính dài hạn	80.500.945.205	51.000.000.000
Tổng Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm Quân Đội (MIC)		
Phải thu phí quản lý danh mục chứng khoán	394.653.989	334.025.830
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản MB (MB AMC)		
Phải thu tiền đặt cọc thuê văn phòng	95.000.000	95.000.000

	Giá trị giao dịch	
	2017	2016
	VND	VND
	Doanh thu/(chi phí)	Doanh thu/(chi phí)
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)		
Doanh thu từ lãi và phí	268.252.809	2.903.231.532
Phí giao dịch và phí khác	(3.364.396.324)	(663.986.129)
Cổ tức trả trong năm	(29.390.000.000)	(27.970.170.000)
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (MBS)		
Doanh thu từ lãi và phí	170.645.934	183.011.293
Phí giao dịch chứng khoán	(117.243.456)	(497.013.445)
Phí phân phối Chứng chỉ quỹ	(273.941)	(11.524.265)
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản MB (MB AMC)		
Chi phí thuê văn phòng	(1.867.124.090)	(1.452.088.908)
Tổng Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm Quân Đội (MIC)		
Phí quản lý danh mục chứng khoán	13.370.227.678	3.517.664.696
Phí dịch vụ khác	(99.323.000)	(59.718.958)
Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Hội đồng đầu tư và Ban Giám đốc		
Lương, thưởng và thù lao	7.539.727.539	6.920.913.333

28. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi và phải thu.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền gửi ngân hàng	(i)	113.029.839.548	71.571.457.640
Đầu tư tài chính ngắn hạn	(i)	-	50.564.209.749
Các khoản phải thu ngắn hạn - gộp	(ii)	8.030.718.519	7.573.138.347
		121.060.558.067	129.708.805.736

(i) Tiền gửi ngân hàng và đầu tư tài chính ngắn hạn

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

(ii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Trong hạn	6.893.218.519	5.770.638.347
Quá hạn trên 180 ngày (Thuyết minh 6)	1.137.500.000	1.802.500.000
	8.030.718.519	7.573.138.347

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTQ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được theo hợp đồng như sau:

	Bất kỳ thời điểm nào VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	
Phải trả người bán	1.764.790.375
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	35.521.706.318
	37.286.496.693
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	
Phải trả người bán	414.288.748
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	35.281.634.648
	35.695.923.396

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tỷ giá hối đoái ảnh hưởng đến giá trị thị trường và dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, rủi ro tiền tệ của Công ty là không trọng yếu vì Công ty không có các trạng thái trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND, đồng tiền hạch toán của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn có lãi suất cố định và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTQ

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền gửi ngân hàng	113.029.839.548	71.571.457.640
Đầu tư ngắn hạn – chứng chỉ tiền gửi	-	50.564.209.749
	<u>113.029.839.548</u>	<u>122.135.667.389</u>

Do các công cụ tài chính có lãi suất cố định và được hạch toán theo giá gốc nên sự thay đổi của lãi suất thị trường không có tác động tới lãi/lỗ của Công ty.

(iii) Rủi ro về giá

Rủi ro về giá phát sinh từ chứng khoán vốn do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và tất cả các quyết định mua và bán đều phải được Ban Giám đốc và khi cần, Hội đồng Quản trị phê duyệt.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Công ty là 154.065.146.900 VND (31/12/2016: 107.862.433.700 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 7% tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty sẽ giảm 1.065.948.268 VND hoặc tăng 1.000.946.240 VND.

Ngày 30 tháng 03 năm 2018

Người lập:



Đặng Thị Hồng Hạnh
Kế toán

Người kiểm tra:



Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc